



CTY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ
TP. HỒ CHÍ MINH (FIDECO)
28 PHÙNG KHẮC KHOAN, QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH,
VIETNAM

ĐT: 3822 1043 - 3823 0562 · FAX: 3822 5241



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2017
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp
công ty cổ phần**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059081 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 -năm 1993.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300590663, thay đổi lần thứ 32 ngày 24 tháng 11 năm 2016, do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bảo Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Trường Chinh	Thành viên
Ông Quan Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lưu Minh Thiện	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Nguyễn Thùy Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên
Ông Trần Cao Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Ngọc Quang	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Đoàn Ngọc Quang	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH
TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, Tổng Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 3 đến trang 39. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.



Đoàn Ngọc Quang
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 7 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	T.M	30.06.2017	31.12.2016
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		555,710,497,390	517,004,531,596
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	11,715,326,694	9,051,082,407
1	Tiền	111		11,339,447,318	4,684,196,622
2	Các khoản tương đương tiền	112		375,879,376	4,366,885,785
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		212,301,660,464	223,954,956,464
1	Chứng khoán kinh doanh	121	4	212,301,660,464	224,223,114,264
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122	4	-	(268,157,800)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279,874,084,859	243,293,147,708
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	44,890,243,819	36,895,809,582
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	130,822,962,712	105,037,487,352
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		995,387,741	2,103,621,690
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	10,303,750,000	9,568,750,000
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	100,988,743,365	97,914,481,862
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(8,127,002,778)	(8,227,002,778)
IV.	Hàng tồn kho	140		45,546,896,606	32,820,680,399
1	Hàng tồn kho	141	10	45,765,370,606	33,039,154,399
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	10	(218,474,000)	(218,474,000)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		6,272,528,768	7,884,664,618
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,023,166,081	1,937,617,277
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	16(a)	4,246,975,156	4,470,364,682
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16(a)	1,002,387,531	999,676,292
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	477,006,367

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	T.M	30.06.2017	31.12.2016
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		350,197,670,136	353,403,151,683
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3,369,663,076	3,681,027,985
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	-	538,000,000
6	Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	3,369,663,076	3,143,027,985
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II.	Tài sản cố định	220		204,087,284,893	211,913,103,992
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11(a)	125,319,656,493	130,445,654,404
	- Nguyên giá	222		190,518,422,505	190,043,592,550
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65,198,766,012)	(59,597,938,146)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	11(b)	71,172,843,766	73,714,731,040
	- Nguyên giá	225		76,919,719,342	76,919,719,342
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5,746,875,576)	(3,204,988,302)
3	Tài sản cố định vô hình	227	11(c)	7,594,784,634	7,752,718,548
	- Nguyên giá	228		9,142,410,435	9,142,410,435
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,547,625,801)	(1,389,691,887)
III.	Bất động sản đầu tư	230	12	10,000,303,824	10,102,412,760
	- Nguyên giá	231		32,478,913,051	32,478,913,051
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(22,478,609,227)	(22,376,500,291)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		129,415,936,829	124,210,210,349
1	- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	129,372,436,829	124,210,210,349
2	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		43,500,000	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		450,000,000	450,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(450,000,000)	(450,000,000)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3,324,481,514	3,496,396,597
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,252,482,934	1,426,677,776
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		346,498,740	344,218,981
5	Lợi thế thương mại	269	14	1,725,499,840	1,725,499,840
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			905,908,167,526	870,407,683,279

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	T.M	30.06.2017	31.12.2016
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		340,920,012,178	306,962,341,399
I.	Nợ ngắn hạn	310		239,031,264,574	219,387,272,054
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15(a)	60,485,306,189	73,040,637,958
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		896,282,181	471,887,048
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16(b)	2,808,486,780	5,670,449,609
4	Phải trả người lao động	314		311,642,595	1,110,480,543
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4,973,853,997	3,070,002,387
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	18(a)	60,463,803,931	60,722,719,018
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	89,927,127,543	55,685,192,694
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	10,598,018,239	10,598,018,239
12	Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	21	8,566,743,119	9,017,884,558
II.	Nợ dài hạn	330		101,888,747,604	87,575,069,345
1	Phải trả người bán dài hạn	331	15(b)	37,615,914,632	18,469,359,841
7	Phải trả dài hạn khác	337	18(b)	28,464,708,491	25,532,932,461
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	35,509,777,331	43,229,732,793
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		298,347,150	343,044,250
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

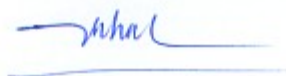
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	T.M	30.06.2017	31.12.2016
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		564,988,155,348	563,445,341,880
I.	Vốn chủ sở hữu	410		564,988,155,348	563,445,341,880
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22,23	386,299,880,000	386,299,880,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22,23	386,299,880,000	386,299,880,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	179,066,164,990	179,066,164,990
11	Lợi nhuận chưa phân phối	421	23	(10,951,153,790)	(12,577,782,843)
	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ tr	421a		(12,576,237,843)	10,651,805,265
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,625,084,053	(23,229,588,108)
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	10,573,264,148	10,657,079,733
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		905,908,167,526	870,407,683,279



Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập



Phạm Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng



Đoàn Ngọc Quang
Tổng Giám Đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 39 là một phần hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016	2017	2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	96,975,360,613	69,820,307,123	157,603,729,562	144,604,748,474
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33,000,000	-	33,000,000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	96,942,360,613	69,820,307,123	157,570,729,562	144,604,748,474
Giá vốn hàng bán	11	27	80,571,932,768	52,032,642,732	132,168,508,179	114,301,536,268
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,370,427,845	17,787,664,391	25,402,221,383	30,303,212,206
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1,489,584,303	1,402,564,476	4,123,887,719	1,962,309,732
Chi phí tài chính	22	29	7,110,567,145	1,979,765,373	9,836,659,409	3,075,091,892
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,568,541,204	2,868,054,695	2,801,317,940	1,472,728,176
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	30	1,029,646,834	1,084,141,885	2,108,298,451	2,400,716,098
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	6,853,227,396	6,681,233,103	13,696,334,914	13,961,154,671
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,866,570,773	9,445,088,506	3,884,816,328	12,828,559,277
Thu nhập khác	31		141,075,761	503,035,455	151,770,724	604,755,455
Chi phí khác	32		123,451,275	83,953,705	150,033,121	100,267,205
Lợi nhuận khác	40	32	17,624,486	419,081,750	1,737,603	504,488,250
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,884,195,259	9,864,170,256	3,886,553,931	13,333,047,527
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	1,446,502,519	758,850,591	2,347,565,222	1,409,668,344
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(79,001,581)	(3,285,828)	(2,279,759)	(35,949,771)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1,516,694,321	9,108,605,493	1,541,268,468	11,959,328,954
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	23	1,516,694,321	9,108,605,493	1,625,084,053	11,838,766,934
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	23	(33,775,739)	80,258,596	(83,815,586)	120,562,020
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ	70	24	39.26	329.90	42.82	428.79



Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập



Phạm Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng





Đoàn Ngọc Quang
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2017	2016
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3,886,553,931	6,828,472,309
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	-
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		986,491,511	287,347,398
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		(407,144,800)	-
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04		-	109,573
Chi phí lãi vay	05		(4,278,455,176)	(176,347,565)
	06		7,147,316,395	131,326,339
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7,334,761,861	7,070,908,054
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(41,762,760,510)	(8,563,615,269)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(3,561,992,539)	6,004,672,445
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		3,632,457,367	(17,790,746,402)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,088,646,038	78,004,549
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		8,852,223,421	-
Tiền lãi vay đã trả	13		(1,453,137,854)	(131,326,339)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(392,103,926)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(876,540,939)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26,746,343,155)	(13,724,206,888)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			-	-
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1,259,576,479)	-
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		8,500,000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(11,159,810,642)	(18,390,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		11,821,000,000	17,364,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4,278,455,176	176,347,565
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,688,568,055	(849,652,435)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	8,320,000,000
Tiền thu từ đi vay	33		40,839,701,440	31,661,405,960
Tiền trả nợ gốc vay	34		(15,117,682,053)	(26,474,074,346)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(784,519,735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,722,019,387	12,722,811,879
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		2,664,244,287	(1,851,047,444)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		9,051,082,407	3,971,320,451
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(109,573)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		11,715,326,694	2,120,163,434


Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập


Phạm Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng


Đoàn Ngọc Quang
Tổng Giám Đốc
Ngày 30 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty

Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư TP. Hồ Chí Minh (“Công ty”) được thành lập tại nước Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059081 do Trọng tài kinh tế TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1993. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được sửa đổi nhiều lần và sau đó được thay thế bởi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần và các Giấy chứng nhận thay đổi số 0300590663 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là FDC theo Quyết định chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 176/QĐ-SGDHCM ngày 25/12/2009 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 28 Phùng Khắc Khoan, Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tập đoàn

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là xây dựng dân dụng, cho thuê và kinh doanh bất động sản; thiết kế chuyên dụng và thi công; sản xuất bao bì và sản phẩm từ nhựa.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn có 242 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 244 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sau:

Hoạt động chính	2017		Vốn góp VND
	Quyền sở hữu và quyền biểu quyết	%	
Công ty TNHH Đầu tư Phúc Thịnh Đức	Kinh doanh bất động sản và xây dựng	95	195.700.000.000
Cty CP Bách Kinh	Sản xuất bao bì, sản phẩm từ nhựa và vật liệu xây dựng	100	109.141.440.000
Cty CP Thiết kế và Xây dựng Đất Phúc	Dịch vụ thiết kế và thi công công trình dân dụng	100	54.274.140.000
			<u>359.115.580.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con. Các nghiệp vụ và số dư nội bộ giữa Công ty và các công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ báo cáo này bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 30 tháng 06.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua các doanh nghiệp riêng biệt. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh giữa các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày chịu sự kiểm soát chung;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày chịu sự kiểm soát chung; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyết kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Trong trường hợp giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn phần sở hữu của bên mua đối với giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, khoản chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính phân bổ theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tập đoàn sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

Tổng số chi phí phát sinh và lợi nhuận hoặc lỗ ghi nhận của mỗi hợp đồng được so sánh với tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành tính đến cuối kỳ. Khi chi phí phát sinh và lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận) vượt quá tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành, số dư được trình bày là khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng. Khi tổng số tiền ghi trên hóa đơn đã phát hành vượt quá chi phí cộng với lợi nhuận ghi nhận (trừ đi lỗ ghi nhận), số dư được trình bày là khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

2.10 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Tập đoàn nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tổng Giám đốc đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tập đoàn bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê từ 15 đến 25 năm.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tồn thất bất động sản đầu tư chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Tồn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn bao gồm các dự án bất động sản đang xây dựng để bán. Các dự án này được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc giải phóng mặt bằng, đền bù giải tỏa và xây dựng bao gồm cả chi phí đi vay. Giá trị thuần có thể thực hiện được bao gồm giá bán hiện hành trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành dự án dân cư và các chi phí bán hàng và tiếp thị ước tính.

2.14 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

2.16 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

2.20 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trong trường hợp giá công bố tại ngày phát hành không đáng tin cậy khi công cụ vốn đó được giao dịch trên thị trường có ít giao dịch thì giá trị hợp lý của các công cụ vốn này có thể được xem xét và xác định trên cơ sở có bằng chứng rõ ràng hơn.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế): phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn phân chia lợi nhuận thuần như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

(a) Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Chia cổ tức

Cổ tức được chia cho cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.9.

(b) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

(c) Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho khách hàng phần lớn những rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

(d) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(e) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(f) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(g) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Giá vốn

Giá vốn của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.9.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

2.25 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.26 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	428,296,385	478,211,724
Tiền gửi ngân hàng	10,911,150,933	4,205,984,898
Các khoản tương đương tiền (*)	375,879,376	4,366,885,785
Tổng cộng	11,715,326,694	9,051,082,407

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dưới ba tháng.

4 CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau :

	Giá gốc VND	2017	
		Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Chứng khoán niêm yết			
Công ty Cổ Phần Nhựa Bình M	1,660,464	1,660,464	-
Đầu tư ngắn hạn khác			
Thông Đức	212,300,000,000	-	-
	212,301,660,464		-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thông Đức (“Thông Đức”) được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng đầu tư theo ước tính của Tổng Giám đốc.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, số dư chứng khoán kinh doanh bao gồm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nhựa Bình Minh số tiền là 1.660.464 đồng.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Công ty Quản lý và Phát triển Cty CP Phát Triển Nhà Thủ Đức	1,569,993,264	3,639,250,000
Các khoản phải thu khách	43,320,250,555	33,256,559,582
	44,890,243,819	36,895,809,582

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Các khoản khác	130,822,962,712	105,037,487,352
	130,822,962,712	105,037,487,352

7 PHẢI THU VÈ CHO VAY NGẮN HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

(a) Ngắn hạn

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35)	10,303,750,000	9,568,750,000
	<u>10,303,750,000</u>	<u>9,568,750,000</u>

(b) Dài hạn

Bên liên quan (Thuyết minh 35)	-	538,000,000
	-	<u>538,000,000</u>

8 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2017		31.12.2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Chi hộ	85,495,006,270	-	85,495,006,270	-
Bên liên quan (TM)	2,532,638,890		6,300,000,000	
Ứng trước cho đối tác kinh doanh	3,650,000,000	(3,650,000,000)	3,650,000,000	(3,650,000,000)
Các khoản khác	9,311,098,205	-	2,469,475,592	(937,752,778)
	<u>100,988,743,365</u>	<u>(3,650,000,000)</u>	<u>97,914,481,862</u>	<u>(4,587,752,778)</u>

9 NỢ XẤU

	30.06.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Quản lý và Phát triển nhà Quận 2 (Thuyết minh 5)	3,639,250,000	3,639,250,000	3,639,250,000	-
				(3,639,250,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Công ty Xây dựng Tuần Châu	2,150,000,000	2,150,000,000	2,150,000,000 -	(2,150,000,000)
Công ty Liên doanh Phát triển Du lịch Quốc tế Phượng Hoàng	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000 -	(1,500,000,000)
Phải thu khác	837,752,778	837,752,778	1,168,805,555 -	(937,752,778)
	<u>8,127,002,778</u>	<u>8,127,002,778</u>	<u>8,458,055,555 -</u>	<u>(8,227,002,778)</u>

10 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu XD	38,660,526,286		17,183,385,752	(218,474,000)
Công cụ dụng cụ	107,703,495		8,561,698,898	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở Thành phẩm	6,936,296,516		4,510,689,118	
Hàng hoá	1,958,630	(218,474,000)	2,771,191,085	
	58,885,678		12,189,546	
	<u>45,765,370,605</u>	<u>(218,474,000)</u>	<u>33,039,154,399</u>	<u>(218,474,000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị, sản xuất thi công	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2017	371,369,520	3,159,870,778	1,195,163,636	1,741,572,582	6,467,976,516
- Mua trong năm	-	50,000,000	-	53,636,364	103,636,364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(57,716,409)	(57,716,409)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	56,884,683,947	129,805,476,021	2,002,450,000	1,825,812,537	190,518,422,505
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017		(2,113,660,922)	133,483,702	(846,059,910)	(2,826,237,130)
- Khấu hao trong năm	(4,727,155,990)	(6,246,455,412)	(507,510,031)	(38,607,315)	(11,519,728,748)
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	57,716,409	57,716,409
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	(13,023,381,519)	(50,030,267,429)	(459,873,299)	(1,685,243,765)	(65,198,766,012)
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2017	371,369,520	1,046,209,856	1,328,647,338	895,512,672	3,641,739,386
Số dư tại ngày 30/06/2017	43,861,302,428	79,775,208,592	1,542,576,701	140,568,772	125,319,656,493

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tài sản cố định ("TSCĐ") của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 127,5 tỷ đồng đã được dùng để làm tài

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

sản thể chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 6,5 tỷ đồng (2016: 6,5 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

(b) Tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2017		76,919,719,342	-	-	76,919,719,342
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017		76,919,719,342	-	-	76,919,719,342
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017		(3,204,988,302)	-	-	(3,204,988,302)
- Khấu hao trong năm	-	(2,541,887,274)	-	-	(2,541,887,274)
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017		(5,746,875,576)	-	-	(5,746,875,576)
Giá trị còn lại của TSCĐ Thuế tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2017		73,714,731,040	-	-	73,714,731,040
Số dư tại ngày 30/06/2017		71,172,843,766	-	-	71,172,843,766

Tài sản cố định thuế tài chính từ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam có thời hạn thuê 60 tháng. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 19.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

(c) Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2017	8,338,214,910	804,195,525	-	-	9,142,410,435
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	8,338,214,910	804,195,525	-	-	9,142,410,435
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2017	(917,203,650)	(472,488,237)	-	-	(1,389,691,887)
- Khấu hao trong năm	(100,058,580)	(57,875,334)	-	-	(157,933,914)
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2017	(1,017,262,230)	(530,363,571)	-	-	(1,547,625,801)
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2017	7,421,011,260	331,707,288	-	-	7,752,718,548
Số dư tại ngày 30/06/2017	7,320,952,680	273,831,954	-	-	7,594,784,634

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, TSCĐ vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 7,4 tỷ đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 350 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 350 triệu đồng).

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**(a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà cửa VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>32,478,913,051</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	22,376,500,291
Khấu hao trong năm 2017	102,108,936
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>22,478,609,227</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<u>10,102,412,760</u>
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	<u>10,000,303,824</u>

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 20,8 tỷ đồng.

(b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá có nguyên giá 6.477.545.454 đồng bao gồm quyền sử dụng đất thời hạn 20 năm từ năm 2013 có diện tích 11.414 m² và quyền sử dụng đất không thời hạn khác có diện tích 310 m² tại tỉnh Long An.

Do không có đủ các thông tin cần thiết, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017, các quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

13 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỜ DANG DÀI HẠN

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án như sau:

	30.06.2017	31.12.2016
	VND	VND
Dự án khu dân cư Cần Giờ (*)	76,320,475,917	76,320,475,917
Dự án khu dân cư Bình Trưng Đông (**)	47,894,560,911	47,866,084,432
Dự án khác	5,157,400,001	23,650,000
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	43,500,000	
	<u>129,415,936,829</u>	<u>124,210,210,349</u>

Dự án xây dựng khu dân cư 31,8 ha tại Huyện Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.

(*)

Ngày 28 tháng 2 năm 2002, Công ty ký một Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn để thực hiện dự án này nhưng không thành lập một pháp nhân mới. Tỷ lệ vốn góp của mỗi bên là 50%.

Chi phí của dự án này bao gồm chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và 11 tỷ đồng chi phí lãi vay được vốn hóa.

(**) Dự án xây dựng khu dân cư trên 136,9 ha đất Bình Trưng Đông, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh do Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận làm chủ đầu tư với 14 đơn vị tham gia trong đó có Công ty.

Công ty đã ký kết một hợp đồng với Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận với thỏa thuận như sau:

- Công ty sẽ đóng góp kinh phí để đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật chính khu dân cư Bình Trưng Đông.

- Sau đó, Công ty sẽ được quyền sử dụng hệ thống hạ tầng kỹ thuật nội bộ của dự án thành phần và khai thác diện tích đất tương đương 5 ha.

Chi phí của dự án này bao gồm chủ yếu là tiền sử dụng đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và kinh phí đóng góp cho Công ty XD & KD Nhà Phú Nhuận.

14 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	30.06.2017	31.12.2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	1,725,499,840	
Tăng trong năm	-	1,917,222,044
Phân bổ trong năm	-	(191,722,204)
Giảm do thanh lý công ty con	-	
Số dư cuối năm	<u>1,725,499,840</u>	<u>1,725,499,840</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
(a) Ngắn hạn		
Bên thứ ba:		
Starlinger & Co.Gesellschaft M.B.H	-	33,540,285,479
Chơn Thành	-	5,954,706,685
Khác	60,485,306,189	33,545,645,794
	<u>60,485,306,189</u>	<u>73,040,637,958</u>
(b) Dài hạn		
Starlinger & Co.Gesellschaft M.B.H	37,615,914,632	18,469,359,841
	<u>37,615,914,632</u>	<u>18,469,359,841</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(a) Phải thu

Thuế và các khoản phải thu từ ngân sách Nhà nước chủ yếu bao gồm thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) đầu vào sẽ được hoàn lại phát sinh từ dự án Bình Trưng Đông ((Thuyết minh 143) và hoạt động kinh doanh của Tập đoàn

(a) Phải nộp

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế GTGT	294,813,288	2,041,077,216
Thuế thu nhập cá nhân	97,430,440	197,466,539
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,416,243,052	1,481,905,854
Thuế khác	-	1,950,000,000
	<u>2,808,486,780</u>	<u>5,670,449,609</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Lương tháng 13	1,152,497,292	1,448,631,576
Chi phí thuê văn phòng	1,143,912,000	857,934,000
Các khoản khác	2,677,444,705	763,436,811
	<u>4,973,853,997</u>	<u>3,070,002,387</u>

18 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền đặt cọc của khách hàng mua dự án		
Bình Trưng Đông	54,931,147,276	54,931,147,276
Cổ tức phải trả (*)	717,526,573	717,526,573
Các khoản khác	4,799,730,082	
Nhận ký quỹ, ký cược	15,400,000	5,074,045,169
	<u>60,463,803,931</u>	<u>60,722,719,018</u>

(*) Biến động cổ tức phải trả trong năm như sau:

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Số dư đầu năm	717,526,573	717,526,573
Cổ tức phải trả trong năm		
Cổ tức đã chi trả		
Số dư cuối năm	<u>717,526,573</u>	<u>717,526,573</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn không có bất kỳ khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn.

(b) Dài hạn

	30.06.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	14,255,328,970
Phải trả cho các cá nhân		10,079,142,000
Ký quỹ, ký cược	1,180,191,491	1,198,461,491
Khác	27,284,517,000	
Số dư cuối năm	<u>28,464,708,491</u>	<u>25,532,932,461</u>

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính theo thời hạn

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày 31 tháng 3 năm 2017 như sau:

	30.06.2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn		
Ngân hàng Eximbank	929,000,000.00	929,000,000.00
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TM Cổ phần Ngoại Thương VN - CN TPHCM	6,179,955,462.00	6,179,955,462.00
Âu Lạc Capital Ltd.,	3,190,600,000.00	3,190,600,000.00
NH TM Cổ phần Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	29,973,232,370.00	29,973,232,370.00
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VIETBANK)	49,654,339,711.00	49,654,339,711.00
	<u>89,927,127,543.00</u>	<u>89,927,127,543.00</u>
Dài hạn		
NH TM Cổ phần Ngoại Thương VN - CN Sài Gòn	6,150,000,000	6,150,000,000
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NH TM Cổ	29,359,777,331	29,359,777,331
	<u>35,509,777,331.00</u>	<u>35,509,777,331.00</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn liên quan đến tiền lãi có thể trả trên khoản thu được từ dự án Bình Trưng Đông theo ước tính của Tổng Giám đốc.

21 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	30.06.2017	31.12.2016
	VND	VND
Số dư đầu năm	9,017,884,558	10,233,585,672
Chi phúc lợi cho nhân viên	(465,199,236)	(1,240,786,532)
Khác	14,057,797	25,085,448
Số dư cuối năm	<u>8,566,743,119</u>	<u>9,017,884,588</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2017	31.12.2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	<u>38,629,988</u>	<u>38,629,988</u>

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 30 tháng 06 năm 2017 Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.	38,629,988	386,299,880,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu chính và quỹ VND VND VND	LNST chưa phân phối/ (lũy kế) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	276,099,880,000	198,611,990,000	76,160,000,000	(6,344,019,745)	430,658,323	544,958,508,578
Vốn tăng trong năm	110,200,000,000	53,085,580,000	-	-	-	163,285,580,000
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	-	(72,631,405,010)	(76,160,000,000)	16,995,825,010	10,369,093,577	(121,426,486,423)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	(23,229,588,108)	(142,672,167)	(23,372,260,275)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	386,299,880,000	179,066,164,990	-	(12,616,178,385)	10,657,079,733	563,445,341,880
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1,625,084,053	(83,815,585)	1,541,268,468
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	386,299,880,000	179,066,164,990	-	(10,991,094,332)	10,573,264,148	564,948,214,806

24 (LỖ)/ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) (Lỗ)/ lãi cơ bản trên cổ phiếu

(Lỗ)/ lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số (lỗ)/ lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	30.06.2017	30.06.2016
	VND	VND
(Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông công ty mẹ (VND)	1,625,084,053	11,838,766,934
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	38,629,988	27,609,988
(Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	42	429

(b) (Lỗ)/ lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1839 Đô la Mỹ (2016: 1839 Đô la Mỹ)

26 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động sản xuất bao bì	55,721,009,682	30,213,310,204
Doanh thu từ hoạt động thiết kế và thi công	20,783,811,874	595,906,982
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	7,236,834,310	37,455,246,671
Doanh thu từ hoạt động cho thuê	1,706,050,254	1,186,587,766
Khác	11,494,654,493	369,255,500
	<u>96,942,360,613</u>	<u>69,820,307,123</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 2/2017	Quý 2/2016
	VND	VND
Giá vốn từ hoạt động sản xuất bao bì	50,175,336,790	22,282,299,527
Giá vốn xây lắp, thi công lắp đặt	12,437,782,891	20,938,048,412
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	6,552,623,485	8,125,067,466
Giá vốn từ hoạt động cho thuê	756,197,349	687,227,327
Giá vốn khác	10,649,992,253	-
	<u>80,571,932,768</u>	<u>52,032,642,732</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lãi tiền gửi ngân hàng và lãi cho vay	1,489,584,303	1,402,564,476
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Khác		
	<u>1,489,584,303</u>	<u>1,402,564,476</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	3,116,541,129	1,979,765,373
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
Khác		
	<u>3,116,541,129</u>	<u>1,979,765,373</u>

30 Chi phí bán hàng

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí nhân viên	74,683,934	70,523,456
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	897,466,768	953,128,903
Chi phí thuê đất		
Khác	57,496,132	60,489,526
	<u>1,029,646,834</u>	<u>1,084,141,885</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Chi phí nhân viên	4,198,037,980	4,524,859,641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,085,380,883	1,052,135,410
Chi phí khấu hao	113,999,839	125,425,445
Chi phí khác	1,455,808,694	978,812,607
Chi phí dự phòng	-	-
	<u>6,853,227,396</u>	<u>6,681,233,103</u>

32 LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Thu nhập khác		
Nhận bồi thường hợp đồng		
Thu nhập khác	141,075,761	503,035,455
	<u>141,075,761</u>	<u>503,035,455</u>
Chi phí khác		
Chi phí bồi thường do vi phạm hợp đồng		
Chi phí khác	123,451,275	83,953,705
	<u>123,451,275</u>	<u>83,953,705</u>
Lợi nhuận khác	<u>17,624,486</u>	<u>419,081,750</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	1.1.2017-30.06.2017 VND	1.1.2016-30.6.2016 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	3,886,553,931	13,333,047,527
Thuế tính ở thuế suất 20%	777,310,786	2,666,609,505
Điều chỉnh		
Thu nhập không chịu thuế		176,094,727
Chi phí không được khấu trừ	48,910,763	
Lỗ tính thuế đã được sử dụng		
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,519,063,914	(1,468,985,659)
Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước		
Khác		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2,345,285,463	1,373,718,573
Trong đó:		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,347,565,222	1,409,668,344
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2,279,759)	(35,949,771)
	2,345,285,463	1,373,718,573

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và lợi ích khác	2,580,399,030	4,639,849,815

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Cổ đông lớn	9,010,952,890	2,843,680,230
Phải thu về cho vay (Thuyết minh 7)		
Ngắn hạn		
Cổ đông lớn	4,500,000,000	4,500,000,000
Các nhân sự quản lý chủ chốt trong Tập đoàn	5,803,750,000	5,068,750,000
	10,303,750,000	9,568,750,000
Dài hạn		
Các nhân sự quản lý chủ chốt trong Tập đoàn	-	538,000,000
	-	538,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ TP. HỒ CHÍ MINH

Mẫu số B 09 – DN/HN

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))

Nhân sự quản lý chủ chốt trong Tập đoàn

9,010,952,890	6,300,000,000
9,010,952,890	6,300,000,000

Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 18(b))

Các nhân sự quản lý chủ chốt trong Tập đoàn

14,255,328,970	14,255,328,970
14,255,328,970	14,255,328,970

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là cho thuê văn phòng, dịch vụ thiết kế thi công, sản xuất bao bì và xây lắp công trình. Tập đoàn trình bày doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh trong Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27, do đó, Tập đoàn chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 cho bằng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	Quý 2/2017 VND	Quý 2/2016 VND
Tài sản bộ phận		
Cho thuê	718,724,669,002	725,080,589,198
Dịch vụ - Thiết kế - Thi Công	55,056,459,297	48,252,866,569
Xây lắp	209,086,666,862	205,988,950,745
Sản xuất bao bì, nhựa	284,319,217,457	256,685,932,249
	<u>1,267,187,012,618</u>	<u>1,236,008,338,761</u>
Loại trừ	(364,903,011,334)	(365,600,655,482)
	<u>902,284,001,284</u>	<u>870,407,683,279</u>
Nợ phải trả bộ phận		
Cho thuê	80,534,767,056	86,954,954,019
Dịch vụ - Thiết kế - Thi Công	11,406,650,758	13,785,432,686
Xây lắp	4,767,982,453	1,511,205,071
Sản xuất bao bì, nhựa	244,145,291,369	212,919,779,945
	<u>340,854,691,636</u>	<u>315,171,371,721</u>
Loại trừ	(7,512,931,174)	(8,209,030,322)
	<u>333,341,760,462</u>	<u>306,962,341,399</u>

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tập đoàn trình bày doanh thu và giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh trong Thuyết minh 26 và Thuyết minh 27.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành ngày 30 tháng 7 năm 2017.



Nguyễn Thị Thanh Tùng
Người lập



Phạm Thị Hồng Cẩm
Kế toán trưởng



Đoàn Ngọc Quang
Tổng Giám Đốc

Số: *06/CT.1.0.1.1.FDC-2017*

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2017

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP Hồ Chí Minh.**

Tên tổ chức : CTCP Ngoại Thương và Phát triển Đầu tư TPHCM (Công ty)
Trụ sở chính : 28 Phùng Khắc Khoan, Quận 1, TPHCM
Điện thoại : 3822 1043 Fax: 3822 5241
Mã chứng khoán : FDC

Thực hiện theo thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh Quý 1 năm 2017, Công ty giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

1. Báo cáo riêng của Công ty mẹ:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017: **(-) 619.893.127 đồng**
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016: **(-) 981.282.964 đồng**

Lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm 2016 do ghi nhận một khoản lãi hoạt động tài chính 1,1 tỷ đồng từ việc nhận cổ tức chứng khoán mã TDH, trong khi Quý 1 năm 2016 không phát sinh.

2. Báo cáo hợp nhất:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017: **1.516.694.321 đồng**
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016: **9.108.605.493 đồng**

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý 2 năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016 chủ yếu do chi phí hoạt động tài chính của Công ty Cổ Phần Bách Kinh (công ty con) tăng gấp 03 lần, điều đó dẫn đến chi phí tài chính hợp nhất tăng 5,13 tỷ, điều này dẫn đến lợi nhuận hợp nhất sau thuế giảm một khoản 7,5 tỷ đồng.

Trân trọng,

**CÔNG TY CỔ PHẦN FIDECO
TỔNG GIÁM ĐỐC****Đoàn Ngọc Quang**